

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 02-6-2021

*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
chung khi ly hôn*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Út Lệ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Huyền

2. Bà Dương Thị Phương Quế

- Thư ký phiên tòa: Bà La Quỳnh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:
Bà Tô Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 41/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 03 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/DSST-QĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Triệu Thị T, sinh năm 1992 - Nơi ĐKKHKT: Thôn S, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Bàn Văn C, sinh năm 1993 - Nơi ĐKKHKT: Thôn S, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

+ Anh Triệu Thanh H, sinh năm 1989

+ Anh Triệu Văn B, sinh năm 1987

+ Ông Bàn Văn P, sinh năm 1971

+ Bà Bàn Thị U, sinh năm 1974

Cùng có địa chỉ tại: Thôn S, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Những người làm chứng đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/10/2020, bản tự khai, các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Triệu Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bàn Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, qua tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 19/9/2011. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2013, nguyên nhân do anh C thường xuyên mải chơi, không chăm lo đến gia đình, vợ con. Chị nghi ngờ anh C nghiện ma túy. Đến cuối năm 2014, anh C đi miền nam làm thuê để kiếm tiền nuôi con và có hứa hẹn với chị đến tết âm lịch thì về quê ăn tết nhưng không về. Đến tháng 5/2015, anh C về nhà nói rằng anh không còn tình cảm với chị nữa, anh C nghi ngờ đứa con thứ hai không phải con đẻ của anh và muốn ly hôn với chị. Chị đồng ý với ý kiến của anh C. Tuy nhiên, được bố mẹ anh C khuyên bảo và nghĩ thương hai đứa con nên chị và anh không viết đơn ly hôn nữa. Ngay sau đó, anh C lại đi vào miền nam và không nói rõ địa chỉ cho chị biết, vợ chồng anh chị chính thức ly thân từ tháng 6 năm 2015 đến nay. Thời gian ly thân, chị đã rất nhiều lần gọi điện thoại và nhắn tin khuyên anh C về đoàn tụ gia đình, nuôi dạy các con nhưng anh C nói sẽ không về nữa, anh C cũng không hỏi thăm hay quan tâm đến mẹ con chị. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị kiên quyết xin được ly hôn với anh C.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị có 02 con chung là Bàn Thị N, sinh ngày 10/3/2013 và Bàn Văn T, sinh ngày 22/8/2015 (các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường), hiện nay cả hai cháu đang sống với chị. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và giải quyết nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của chị Triệu Thị T, Tòa án nhân dân huyện N đã tiến hành các thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên do đương sự Bàn Văn C không có mặt thường xuyên ở địa phương nơi cư trú tại thời điểm giải quyết vụ việc và không có thái độ hợp tác trong quá trình giải quyết vụ án (nguyên đơn, bố mẹ bị đơn là bà Bàn Thị U và ông Bàn Văn P đã thông báo cho bị đơn biết về yêu cầu xin ly hôn của chị T nhưng bị đơn không về giải quyết) nên Tòa án phải tiến hành các thủ tục tổng đạt, niêm yết cần thiết và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Bị đơn anh Bàn Văn C đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ngày 16/4/2021, Tòa án đã mở phiên tòa sơ thẩm để xét xử vụ án theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn anh Bàn Văn C vắng mặt không có lý do và không có đơn xin xét xử vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ. Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 04/5/2021. Tại phiên tòa ngày 04/5/2021, do phải thay đổi thẩm phán chủ tọa phiên tòa mà không có thẩm phán để

thay thế nên hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 02/6/2021.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai người làm chứng, xác minh quan hệ hôn nhân và tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh C thấy:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/01/2021 với người làm chứng ông Bàn Văn P và bà Bàn Thị U – Cùng có địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn là bố mẹ đẻ của anh Bàn Văn C thể hiện: Sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, ông bà đã thông báo cho anh C biết nhưng anh C không về. Quá trình chung sống, chị T và anh C có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên không nói chuyện với nhau. Khi chị T có con thứ hai là cháu Bàn Văn T1, anh C nghi ngờ cháu T1 không phải con đẻ của anh. Sau đó có vài lần anh C về nhà, khoảng 03 đến 04 ngày lại đi tiếp; khi đi thì cũng có nói với bố mẹ rằng đi làm thuê kiếm tiền tuy nhiên anh C không gửi tiền về, không hỏi thăm bố mẹ, vợ và các con. Mâu thuẫn chính của vợ chồng phát sinh là do anh C. Ông bà cũng đã khuyên bảo và muốn chị T, anh C cùng nhau hàn gắn để nuôi dạy các con nhưng anh C vẫn bỏ đi không nghe lời bố mẹ. Việc anh C không quan tâm đến gia đình, không chịu về nhà ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng, chị T phải chịu thiệt thòi vì phải một mình nuôi con nên ông bà mong muốn Tòa án giải quyết ly hôn cho chị T và anh C.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/1/2021 với người làm chứng anh Triệu Văn B - Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn là anh trai ruột của chị T thể hiện: Quá trình chung sống, chị T và anh C có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C cho rằng cháu Bàn Văn T không phải là con đẻ của anh C. Bố mẹ anh C cũng nghi ngờ anh C nghiện ma túy. Đã có lần anh C đề nghị ly hôn, chị T đồng ý nhưng vì còn thương con, nghe lời bố mẹ anh C khuyên nhủ nên vợ chồng chưa làm đơn. Tuy nhiên, sau đó anh C bỏ đi miền nam không quan tâm đến gia đình. Anh B xác nhận khi chị T gọi điện thoại cho anh C, anh C có nói là đã tìm hiểu người khác, không còn tình cảm với chị T nữa nhưng nhất quyết không chịu về để giải quyết ly hôn với chị T.

Tại biên bản xác minh với anh Triệu Thanh H - Công an viên Thôn S, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn thể hiện: Quá trình sinh sống tại địa phương, anh C thường xuyên không chăm lo đến gia đình, không quan tâm đến con cái. Anh C thuộc đối tượng nghi ngờ nghiện hút, có danh sách theo dõi của thôn. Thời gian bỏ đi vào miền nam sinh sống cũng không gửi tiền về để chăm sóc gia đình. Anh C đã có một lần về để làm đơn ly hôn với chị T nhưng sau đó không nộp đơn ly hôn. Chính quyền thôn đã từng được thông báo và có lên giải quyết mâu thuẫn giữa chị T và anh C. Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị T được ly hôn với anh C để chị T yên tâm chăm sóc các con.

Tại biên bản xác minh ngày 06/01/2021 với ông Hà Anh T - Trưởng Công an xã T thể hiện: Anh Bàn Văn C, sinh năm 1993 có vợ là Triệu Thị T, sinh năm 1992 cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn S, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại địa phương. Theo gia đình thông tin, khoảng cuối năm 2014,

anh C đi làm ăn xa tại miền nam. Đến năm 2015 thì anh Bàn Văn C có về nhà khoảng 04 đến 05 ngày sau đó lại đi tiếp đến nay không về. Anh C vắng mặt tại địa phương đi đâu, làm gì gia đình không biết, anh C không thông báo với chính quyền địa phương. Công an xã chưa tiếp nhận được đơn thư nào về việc yêu cầu giải quyết mâu thuẫn giữa chị T và anh C. Anh C không có trong danh sách người nghiện ma túy tại địa phương. Công an xã chưa có thông tin nào liên quan đến việc Bàn Văn C có biểu hiện sử dụng ma túy và nghiện ma túy.

Tại biên bản xác minh ngày với bà Nông Thu H - Công chức Tư pháp Hộ tịch xã T thể hiện: Quá trình chung sống, vợ chồng chị T, anh C có xảy ra mâu thuẫn. Vào năm 2018 và năm 2019, chị T đã 02 lần làm đơn đề nghị lên Tư pháp xã đề hướng dẫn về thủ tục ly hôn. Vợ chồng có 02 con chung. Qua thăm nắm tại địa phương, được biết anh C đi miền nam, có thời gian về thăm gia đình nhưng không chăm sóc con cái, mỗi lần về khoảng 3 đến 4 ngày sau đó lại đi luôn. Anh C và chị T ly thân từ khoảng thời gian nào chính quyền địa phương cũng không nắm được. Về điều kiện kinh tế, anh C đi làm ăn xa cũng không gửi tiền về để chị T chăm sóc con cái và anh C không có tài sản gì tại địa phương. Vợ chồng anh C và chị T không có nợ chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bàn Văn C; yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Bàn Thị N và Bàn Văn T. Không yêu cầu anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định, thực hiện thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát, người tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- + Đối với nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- + Đối với bị đơn anh Bàn Văn C đã được Tòa án thông báo, niêm yết công khai các văn bản tố tụng để tham gia tố tụng trong vụ án nhưng không có văn bản gửi ý kiến cho Tòa án, không có mặt khi Tòa án triệu tập để lấy lời khai, tham gia phiên họp cung cấp, kiểm tra chứng cứ, phiên hòa giải – vi phạm nghĩa vụ của đương sự quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Triệu Thị T đối với bị đơn anh Bàn Văn C về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn”.

- Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Bàn Thị N, sinh ngày 10/3/2013 và cháu Bàn Văn T, sinh ngày 22/8/2015 (các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường) cho nguyên đơn chị Triệu Thị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Bàn Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, giải quyết tài sản chung, nợ chung: Không xem xét do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn chị Triệu Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị T khởi kiện anh C yêu cầu được ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung nên đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh C có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn S, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 16/4/2021; 04/5/2021; 02/6/2021 nhưng đều vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị T và anh Bàn Văn C kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 19/9/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Thượng Quan, huyện N, tỉnh Bắc Kạn nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C là hợp pháp. Sau khi kết hôn khoảng ba năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C không quan tâm đến gia đình, vợ con, không phụ giúp chị T trong việc nuôi dạy con, mặc dù nói là đi miền nam kiếm tiền làm thuê nuôi con nhưng thực tế anh C chưa bao giờ gửi tiền về và không gọi điện thoại về hỏi thăm vợ con. Chị T nghi ngờ anh C có sử dụng ma túy. Hơn nữa, anh C không tin tưởng chị T, cho rằng cháu Bàn Văn T không phải là con đẻ của anh. Điều này cho thấy, Chị T và anh C không tin tưởng lẫn nhau, hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng

sống ly thân từ khoảng tháng 6 năm 2015 cho đến nay và không ai còn quan tâm đến cuộc sống chung nhau, anh C và chị T đều không có ý định quay về chung sống với nhau. Như vậy hôn nhân của chị T và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về nuôi con chung: Vợ chồng chị T và anh C có 02 con chung là cháu Bàn Thị N, sinh ngày 10/03/2013 và cháu Bàn Văn T, sinh ngày 22/8/2015 (các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường). Ly hôn, chị T có nguyện vọng được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và qua xác minh, thu thập chứng cứ, Hội đồng xét xử thấy rằng, từ khi còn bé, cả 02 con chung của chị T và anh C sống cùng chị T, được sự quan tâm chăm sóc từ mẹ, các cháu được đi học và phát triển bình thường. Anh C đi làm ăn xa không có nơi cư trú rõ ràng, không thể hiện sự quan tâm chăm sóc con cái. Vì vậy, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, phù hợp với thực tế khách quan trong vụ án, phù hợp với nguyện vọng chính đáng của các cháu và cũng đảm bảo điều kiện về vật chất và tinh thần, sự phát triển bình thường về tâm, sinh lý cho cả hai cháu.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Triệu Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 và các Điều 227, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Triệu Thị T đối với bị đơn Bàn Văn C về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn”*.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị T được ly hôn với anh Bàn Văn C.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Bàn Thị N, sinh ngày 10/03/2013 và cháu Bàn Văn T, sinh ngày 22/8/2015 (các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường) cho nguyên đơn chị Triệu Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì lợi ích về mọi mặt của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng nuôi con chung và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Triệu Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách nhà nước được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 08200, ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Chị Triệu Thị T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Út Lệ